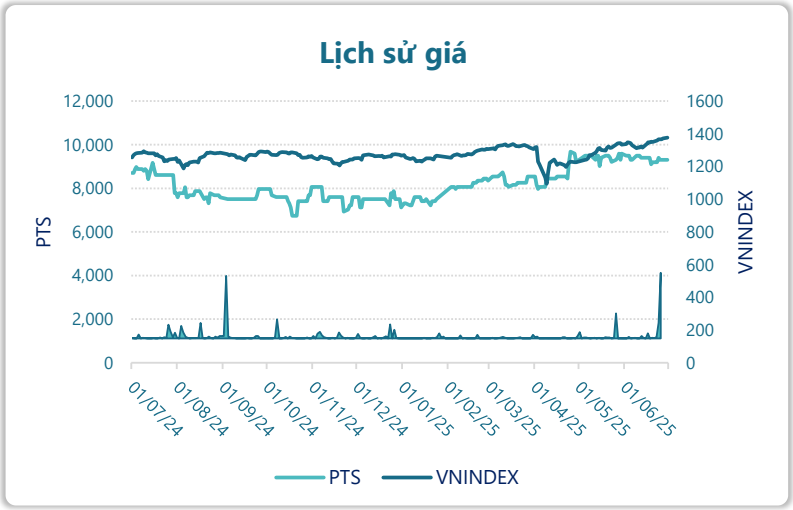
FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,680
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,738
SL cổ phiếu LH	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
% sở hữu nước ngoài	7.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
P/E	5.4
EPS	1,726

DT thuần

Q2/25

81.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.2| -13.0%

YoY: ▼9.70| -10.6%

LN sau thuế

Q2/25

1.25

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.09| -76.6%

YoY: ▲ 1.69| 384%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.2%

+/- YoY: ▲ 2.4%

DT thuần

6T 2025

175

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.0| -7.4%

LN sau thuế

6T 2025

6.59

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.76| 691%

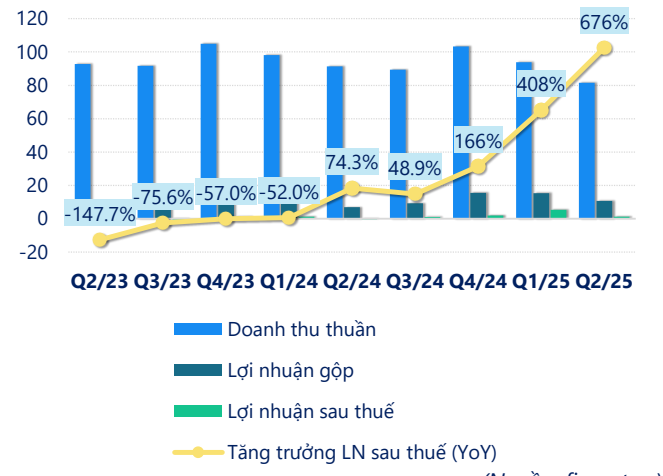
ROE

Q2/25

9.9%

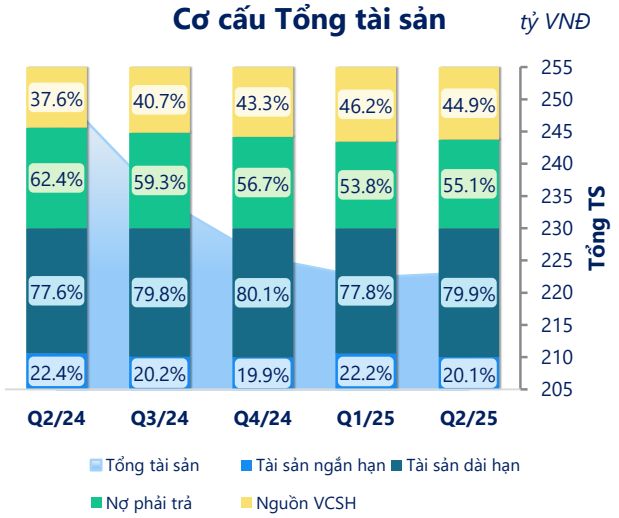
+/- YoY: ▲ 9.7%

Kết quả kinh doanh



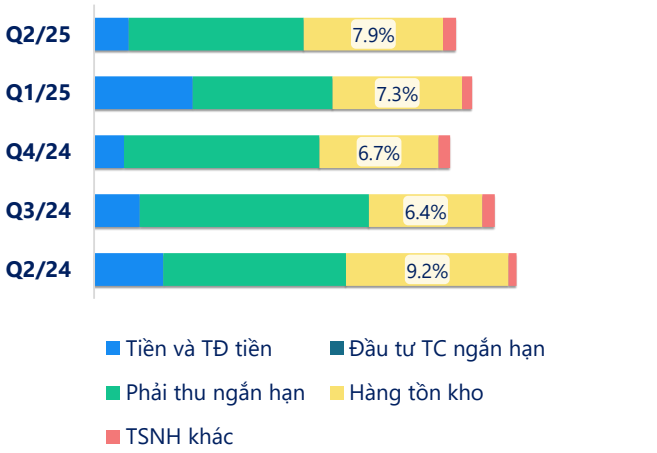
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



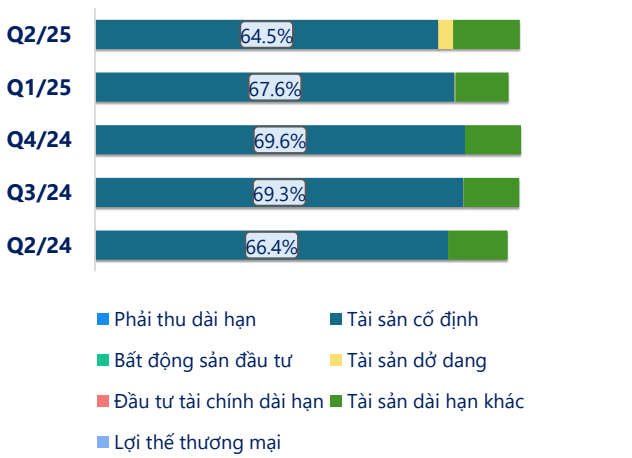
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



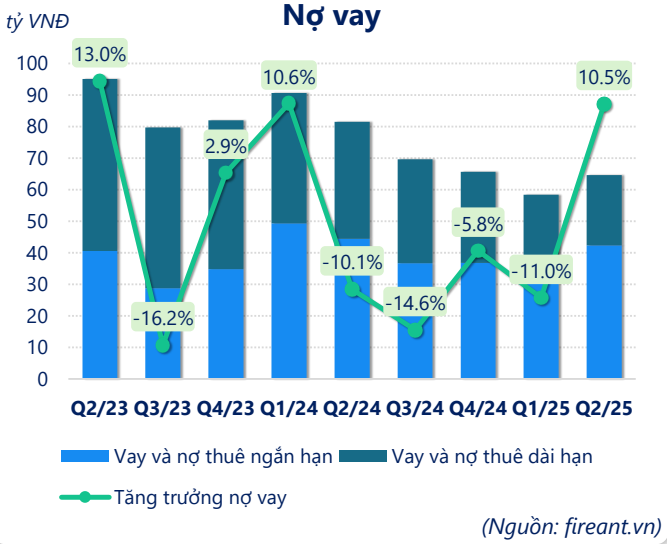
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



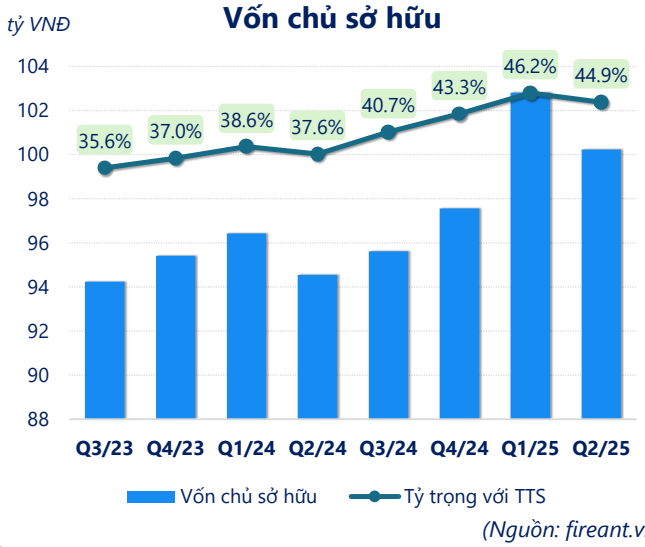
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



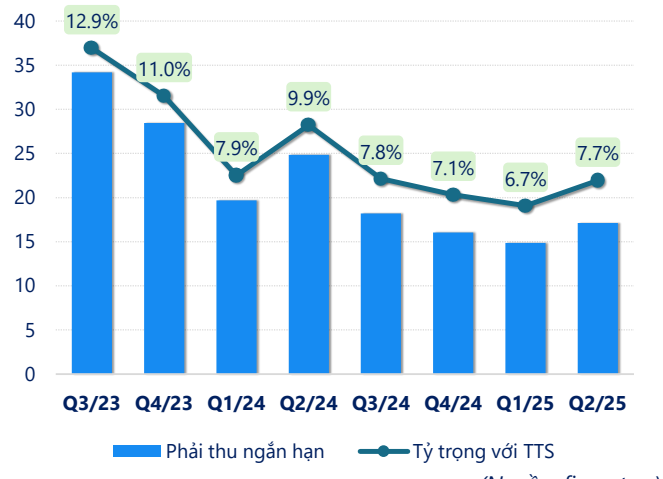
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



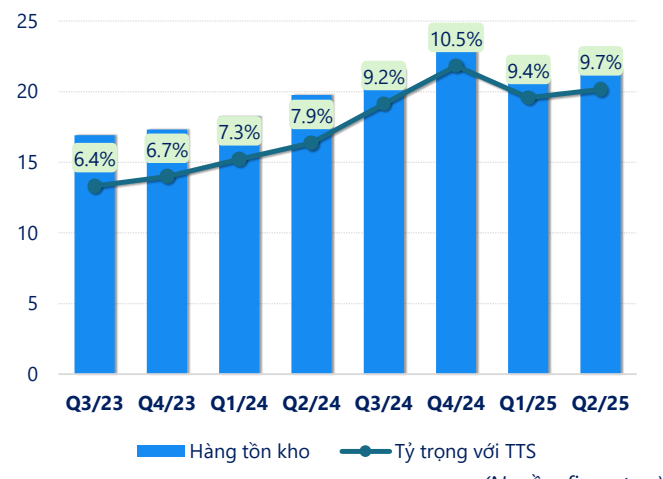
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



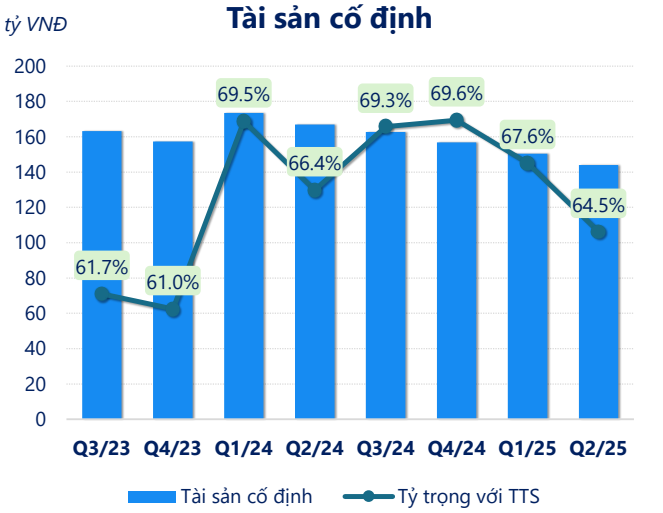
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



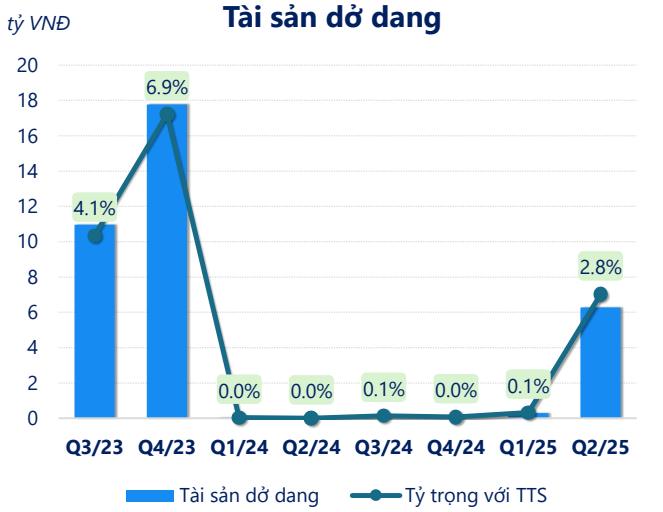
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



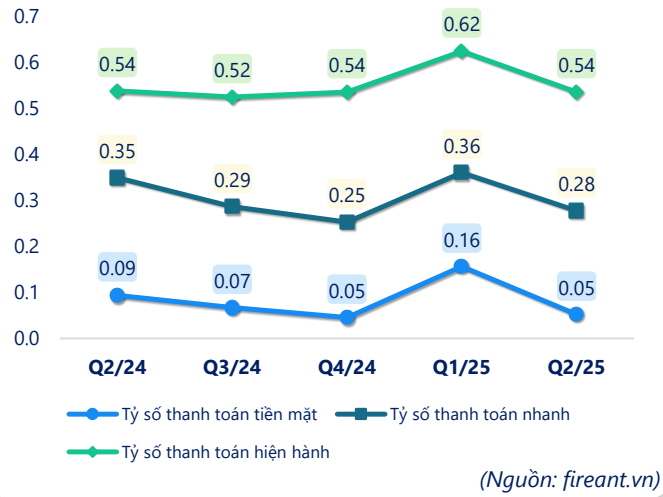
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



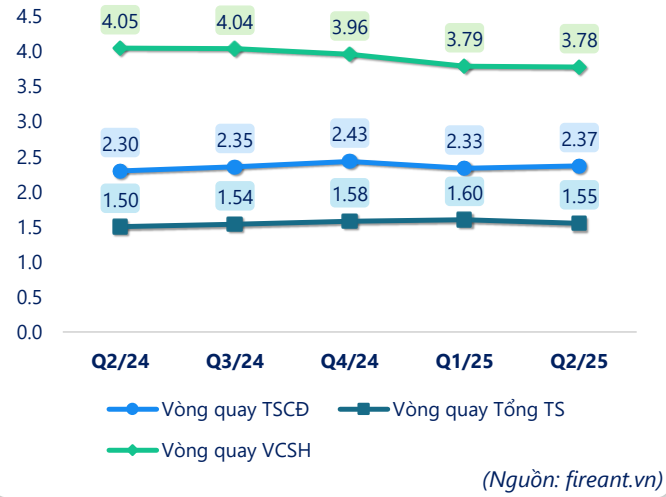
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**251**	**235**	**225**	**222**	**223**
Tài sản ngắn hạn	**56.2**	**47.4**	**44.8**	**49.4**	**44.8**
Tiền và tương đương tiền	9.81	6.06	3.81	12.4	4.36
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	24.8	18.2	16.0	14.8	17.1
Hàng tồn kho	19.8	21.6	23.6	20.9	21.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.84	1.62	1.29	1.29	1.75
Tài sản dài hạn	**195**	**187**	**181**	**173**	**178**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10	0.09
Tài sản cố định	167	163	157	150	144
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.00	0.14	0.06	0.29	6.27
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	28.2	24.5	23.7	22.2	28.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**157**	**139**	**128**	**120**	**123**
Nợ ngắn hạn	**104**	**90.4**	**83.6**	**79.1**	**83.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.4	36.7	36.8	33.7	42.4
Phải trả người bán ngắn hạn	46.0	34.6	32.4	31.1	25.6
Nợ dài hạn	52.4	48.8	44.3	40.4	39.2
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	33.0	28.8	24.7	22.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.5**	**95.6**	**97.6**	**103**	**100**
Vốn chủ sở hữu	**94.5**	**95.6**	**97.6**	**103**	**100**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	55.7	55.7	55.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)